

**CÔNG TY TNHH HÓA KỸ THUẬT T&T**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HÓA KỸ THUẬT T&T

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&T TECHNICAL CHEMICAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: T&T HÓA KỸ THUẬT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108035431

**3. Ngày thành lập:** 24/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, ngách 12, ngõ 395 phố Trần Khát Chân, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 518 4865

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4290                                                         |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330                                                         |
| 3.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730                                                         |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649                                                         |
| 5.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2750                                                         |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321                                                         |
| 7.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390                                                         |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320                                                         |
| 9.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4759                                                         |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322                                                         |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651                                                         |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312                                                         |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230                                                         |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663(Chính)                                                  |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                  | 8299                                                         |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652                                                         |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659                                                         |
| 18. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                   | 7490                                                         |
| 19. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752                                                         |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329                                                         |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>(không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610                                                         |
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220                                                         |
| 24. | Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động; không hoạt động những ngành nghề nhà nước cấm đầu tư kinh doanh; không bao gồm những ngành nghề do các cơ quan quản lý nhà nước khác cấp. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÙY TRANG | P2, dãy 1, tập thể T28 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 990.000.000           | 55,000    | 011844906                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN XUÂN QUANG | Số 9, Tổ 3, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | 810.000.000           | 45,000    | 011676406                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÙY TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011844906

Ngày cấp: 12/04/2007 Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P2, dãy 1 tập thể T28 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P2, dãy 1 tập thể T28 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội